

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B Đ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2021

“V/v: Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B Đ - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Chúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Lê Đình Hiệu

Bà: Điều Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Bùi Quang Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 260/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 26/02/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1974 (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1969 –(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2020, cùng các bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà B và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 tại thôn 06, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông M đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay. Nay bà không còn tình

cảm với ông M nữa nên bà B yêu cầu tòa án huyện B Đ giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

- *Về con chung*: Bà B trình bày giữa bà và ông M có với nhau 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 16/6/1998 và Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 31/08/2003. Hiện tại cháu L đã trưởng thành, tự lao động được nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 31/08/2003 cho đến khi trưởng thành, tự lao động được. Không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà B không có yêu cầu gì khác;

Bị đơn ông Nguyễn Văn M mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, ông M không thể hiện được ý kiến của mình.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Vì ông M vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn, yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trong quá trình giải quyết vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng. Vì vậy, ông M không thể hiện được ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật*: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 14, 15, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*:

Xét đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn của bà Nguyễn Thị B thuộc quan hệ “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Văn M trú tại thôn 06, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án huyện B Đ, tỉnh Bình Phước được quy định tại điểm a khoản 01 Điều 33, điểm a, khoản 01 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn ông Nguyễn Văn M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt, căn cứ điểm b Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. *Về nội dung*:

[3.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay, mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình. Xét đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại phiên tòa bà B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B Đ giải quyết cho bà được ly hôn với ông M. Ông Nguyễn Văn M vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản xác minh ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện B Đ với UBND xã Th H thể hiện: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau từ năm 1999 tại thôn 6, xã Th H nhưng không có đăng ký kết hôn, hiện tại bà B và ông M đã không còn chung sống với nhau nữa.

Tại phiên tòa bà B cương quyết yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B Đ giải quyết cho bà được ly hôn với Nguyễn Văn M.

Hội đồng xét xử xét thấy việc chung sống như vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn M mà không có đăng ký kết hôn là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo qui định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc đăng ký kết hôn không đăng ký theo qui định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Căn cứ thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC –BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư Pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội “ về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình”. Hội đồng xét xử tuyên bố bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn M không phải là vợ chồng.

[3.2]. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, bà B và ông M có với nhau 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 16/6/1998 và Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 31/08/2003. Hiện tại cháu L đã trưởng thành, tự lao động được nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà B yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 31/08/2003 cho đến khi Nh đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy tại biên bản tự ghi lời khai ngày 30/12/2020 cháu Nh có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo được cuộc sống ổn định cũng như quyền lợi về mọi mặt của trẻ em vị thành niên đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nh, phù hợp với qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao con chung Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày: 31/8/2003 cho bà B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

[3.4]. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị B phải chịu theo quy định.

Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 14, 15, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b, khoản 3 Nghị quyết số: 35/QH của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC –BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư Pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội “ về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình”.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M.

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

[2]. *Về con chung*: Giao 01 (một) con chung là Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 31/08/2003 cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi, tự lao động được. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung sau khi ly hôn theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B Đ theo biên lai thu tiền số: 022057 ngày 16/12/2020.

[5]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B Đ;
- Chi cục thi hành án DS huyện B Đ;
- Đương sự;
- UBND xã Th H;
- Lưu HSVA

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Thị Chúc